

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24 /2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 0235/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 212/BC-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 010067/UBND-KGVX ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình Báo cáo thẩm tra và hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và các cơ sở giáo dục công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là cơ sở giáo dục).

b) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là học sinh).

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Danh mục các khoản thu và mức thu

Danh mục các khoản thu và mức thu các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục, đào tạo quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 3. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Mức thu quy định tại Nghị quyết này là mức thu tối đa. Tùy tình hình thực tế của cơ sở giáo dục và nhu cầu của học sinh, cơ sở giáo dục thống nhất với cha mẹ học sinh mức thu cụ thể nhưng không vượt quá mức thu quy định tại Nghị quyết này, báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp trước khi thực hiện.

2. Các cơ sở giáo dục căn cứ vào tình hình thực tế, điều kiện cơ sở vật chất và nhu cầu của học sinh để xây dựng dự toán thu - chi cho từng nội dung thu, làm căn cứ tính toán mức thu cụ thể đảm bảo nguyên tắc thu đủ, chi đủ. Việc sử dụng các khoản thu phải đúng mục đích thu, công khai kế hoạch thu - chi của từng khoản thu đến cha mẹ học sinh và thực hiện đầy đủ các chế độ quản lý tài chính theo quy định.

3. Các khoản thu theo tiết, theo giờ, theo tháng được thu định kỳ hằng tháng; nếu học sinh tự nguyện, cơ sở giáo dục có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2025.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên và Điều 3 quy định chi tiết một số chính sách phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh, UBND TTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Công báo tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm Công nghệ và Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.



CHỦ TỊCH

[Handwritten signature]

Cao Thị Hòa An



Phụ lục
DANH MỤC CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐND)

Số thứ tự	Danh mục các khoản thu	Mức thu tối đa (Việt Nam đồng)
1	Dịch vụ tổ chức bếp ăn bán trú	
1.1	Tiền ăn	35.000 đồng/học sinh/ngày
1.2	Tiền thuê người nấu ăn, quản lý bếp ăn, phục vụ, vệ sinh bếp ăn	160.000 đồng/học sinh/tháng
1.3	Tiền mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú	250.000 đồng/học sinh/năm học
2.	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc học sinh ngoài giờ chính khóa (trông giữ trước và sau giờ học, trong các ngày nghỉ theo chế độ)	8.000 đồng/học sinh/giờ
3.	Tiền điện, nước phục vụ hoạt động của học sinh bán trú	30.000 đồng/học sinh/tháng
4.	Nước uống học sinh	
4.1	Học 01 buổi/ngày	15.000 đồng/học sinh/tháng
4.2	Học 02 buổi/ngày	30.000 đồng/học sinh/tháng
5.	Thuê vệ sinh sân trường, nhà vệ sinh học sinh	
5.1	Mầm non	40.000 đồng/học sinh/tháng/lao động
5.2	Tiểu học	25.000 đồng/học sinh/tháng/lao động
5.3	Trung học cơ sở và Trung học phổ thông	15.000 đồng/học sinh/tháng/lao động
6.	Sổ liên lạc điện tử	50.000 đồng/học sinh/năm học
7.	Làm quen tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo, học sinh lớp 1 và lớp 2; hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống cho học sinh	
7.1	Do cơ sở giáo dục công lập trực tiếp thực hiện	10.000 đồng/học sinh/tiết
7.2	Trường hợp cơ sở giáo dục ký hợp đồng với đơn vị có chức năng được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động	50.000 đồng/học sinh/tiết
8.	Tiền bảo vệ	
8.1	Mầm non	50.000 đồng/học sinh/tháng/lao động
8.2	Tiểu học	30.000 đồng/học sinh/tháng/lao động
8.3	Trung học cơ sở và Trung học phổ thông	15.000 đồng/học sinh/tháng/lao động